



chōu kòng

抽空

verb phrase · to find time (to do something)

Example Sentences

nǐ chōu kòng lái wǒ jiā wán ba
你抽空来我家玩吧。

Find time to come to my place and hang out.

tā chōu kòng dú le yī běn shū
他抽空读了一本书。

He found time to read a book.

gōng zuò zài máng yě yào chōu kòng duàn liàn shēn tǐ
工作再忙，也要抽空锻炼身体。

No matter how busy work is, you must find time to exercise.

Trace each character, then write the word on your own.

抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽
空	空	空	空	空	空	空	空	空	空	空